

Bản án số: 62/2025/HC-PT

Ngày 14 tháng 01 năm 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai
và hành vi hành chính về việc không
giải quyết khiếu nại*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn TỬ

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 1008/2024/TLPT-HC ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và hành vi hành chính về việc không giải quyết khiếu nại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2024/HC-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2994/2024/QĐPT-HC ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1952; địa chỉ: số H, khu phố I, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Trần Bảo A, sinh năm 1998; Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh hoặc ông Võ Thanh S, sinh năm 1994; Địa chỉ: số I, đường Đ, tổ B, khu phố F, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2023 – vắng mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Số A, đường Q, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Số A, đường Q, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Chí T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương, (theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2024 - có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3. UBND phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Số I, đường B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàn V1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường C (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Mộng T1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số H, khu I, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (đơn xin giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Phạm Quốc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, người khởi kiện, người đại diện hợp pháp cho người khởi kiện trình bày:*

Năm 1978, gia đình ông V khôi phục lại đất của ông bà bên vợ ông V canh tác từ trước 1975 với diện tích khoảng 10.000m², tọa lạc tại xã (nay là phường). Đến năm 1980, do đất bị ngập nước liên tục nên việc sản xuất không còn hiệu quả nên những người xung quanh bỏ đi nơi khác. Riêng gia đình ông V ở lại bồi đắp đất bờ, lập vườn cây trái. Năm 1982, ông V bắt đầu kê khai và nộp thuế cho UBND xã (nay là phường) và quản lý, sử dụng đất cho đến nay.

Năm 2011, Nhà nước làm đường đi ngang qua đất của ông V. Nhà nước có thu hồi của gia đình ông khoảng 4.000m² và bồi thường 60.000.000 đồng.

Thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 ông V có nộp đơn xin xác nhận đang quản lý, sử dụng để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định nhưng UBND phường C trả lời rằng đất này là đất công đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M công nhận quỹ đất công cho UBND phường C quản lý tại Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 14/6/2002; Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011.

Nhận thấy rằng hành vi của Chủ tịch UBND thành phố T không thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật. Cụ thể là không giải quyết khiếu

nại của công dân. Điều đó đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của ông V và gia đình.

Căn cứ Điều 5 Luật khiếu nại; khoản 3, khoản 4 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính; mục 7 phần I của Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính.

Do hành vi hành chính này phát sinh trong cùng một vụ việc với quyết định và có tính liên quan với nhau nên để đảm bảo nguyên tắc thống nhất, xuyên suốt trong quá trình giải quyết đề nghị Tòa án căn cứ khoản 8 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính thụ lý giải quyết trong cùng vụ án này. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương căn cứ khoản 8, Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính thụ lý, giải quyết trong cùng vụ án này.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết như sau:

- Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là trái pháp luật.

- Buộc UBND thành phố T, UBND phường C phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật - xác nhận hồ sơ, giấy tờ để ông Phạm Quốc V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Hủy một phần Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND phường C đối với các thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ 40.

- Hủy một phần Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND phường C đối với các thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ 40.

** Người đại diện hợp pháp của người bị kiện UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T trình bày tại văn bản số 3093/UBND-VP ngày 21/12/2021 như sau:*

Qua xem xét nội dung khởi kiện của ông Phạm Quốc V về yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh giải quyết “Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là trái pháp luật. Buộc UBND thành phố T phải xác nhận hồ sơ để ông V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Hủy một phần Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường C đối với thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40. Hủy một phần Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 16/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu

M về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường C đối với thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40”;

Qua xem xét nội dung tổng hợp tại Báo cáo số 160/BC-TNMT ngày 19/3/2024 và Báo cáo số 208/BC-TNMT ngày 04/4/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T;

Về nguồn gốc khu đất công khu H, phường C

Quá trình quản lý: Khu đất thuộc thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40 có diện tích 10.474,9m² tại phường C, tứ cận phía Bắc giáp rạch, phía nam giáp rạch, phía đông giáp đất ông Năm R, phía Tây giáp sông S. Khu đất có nguồn gốc trước đây là đất của ông Càng P, sau giải phóng ông C P bỏ đất lại và đi nước ngoài nên Nhà nước trưng dụng lại làm đất công (đất tập đoàn) và giao lại cho một số cán bộ đương chức và 02 lực lượng của thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M tại thời điểm đó canh tác cải thiện đời sống. Tuy nhiên, do các tổ chức, cá nhân canh tác không hiệu quả nên đã trả lại đất cho phường. Sau đó, ông Phạm Quốc V và vợ là bà Trần Mộng T1 có thuê lại khu đất nêu trên của phường để canh tác cải thiện đời sống bằng hợp đồng khoán ruộng sản xuất hàng năm và trả tiền bằng hình thức nộp lúa được quy đổi thành tiền mặt và thanh lý từng năm từ năm 1978 đến năm 2004 (hợp đồng số 04/HĐ.UB ngày 13/01/2003; Hợp đồng số 05/HĐ.UB ngày 10/3/2004).

Từ cuối năm 2004 đến năm 2014, do khu vực bờ bao ven sông S thường xuyên bị bể, khu đất bị ngập úng nên sản xuất nông nghiệp không hiệu quả, hoàn cảnh gia đình ông V khó khăn, đồng thời có chủ trương của Chính phủ tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/01/2004 về việc không thu tiền thuê đất nên UBND phường C đã không thu tiền sử dụng đất của ông V sau khi kết thúc hợp đồng. Do chưa có mục đích sử dụng khác nên UBND phường C vẫn để ông V tiếp tục sử dụng khu đất nêu trên. Đồng thời, UBND phường C có trao tặng nhà đại đoàn kết cho ông Trương Trọng H với diện tích 50m² theo Quyết định số 33/QĐ.UB ngày 03/02/2004 của UBND phường C trên khu đất này.

Ngày 18/5/2012, UBND phường C có Tờ trình kiến nghị UBND thành phố chấp thuận chủ trương cho ông Phạm Quốc V thuê lại phần diện tích đất công nêu trên và được UBND thành phố T chấp thuận tại Công văn số 3023/UBND-KT ngày 12/12/2013.

Năm 2014, để thực hiện công trình xây dựng đường ven sông S giai đoạn 1 (đoạn từ Ngã ba cây D đường B - Nguyễn Tri P1 đến cầu T), UBND thành phố T thu hồi 4.105,3m² đất công do UBND phường C quản lý đất tại một phần thửa đất số 116, 117 tờ bản đồ số 40 tại Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 12/3/2014.

Đồng thời, căn cứ theo Công văn số 336/TCKH-GCS ngày 28/07/2014 của phòng Tài chính kế hoạch về việc thẩm định giá trị quyền sử dụng đất (khu đất công do UBND phường C quản lý tại thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40), UBND phường C đã có buổi làm việc cùng ông Phạm Quốc V vào ngày 26/12/2014 về vấn đề thuê khu đất công còn lại sau giải toả, tại buổi làm việc ông V nhận thấy không có khả năng thuê để tiếp tục sử dụng nên đã giao trả lại phần diện tích đất công này.

Hồ sơ pháp lý: Khu đất thuộc thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40 có diện tích 10.474,9m² tại phường C được U (nay là thành phố) Thủ Dầu M công nhận quỹ đất công cho UBND phường C quản lý tại Quyết định số 2698/QĐ-UB ngày 14/6/2002, Quyết định số 6153/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011.

Định hướng quy hoạch: khu đất thuộc thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40 có diện tích 10.474,9m² tại phường C (thuộc khu 13,5ha) được quy hoạch xây dựng chợ truyền thống khu 13,5ha theo Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND thành phố T về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 17 dự án đầu tư công.

Trường hợp của ông Phạm Quốc V: Phần diện tích đất mà ông Phạm Quốc V yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 6.600m² thuộc thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40 tại phường C.

Ngày 04/4/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T phối hợp cùng UBND phường C thực hiện việc khảo sát hiện trạng theo yêu cầu của ông Phạm Quốc V tại biên bản nhận lịch đo đạc. Khi tiến hành khảo sát, UBND phường C và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T nhận thấy khu đất tại khu 9 do ông V đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất công đã được công nhận vào quỹ đất công do phường C quản lý tại Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 14/6/2002 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011.

Ông Phạm Quốc V đã có đơn khiếu nại gửi đến UBND thành phố đề ngày 16/6/2023 (đơn gửi qua đường B) để khiếu nại Chủ tịch UBND phường C về hành vi không xem xét giải quyết đơn khiếu nại của ông theo quy định pháp luật. Qua xem xét đơn, UBND thành phố đã có văn bản số 306/BTCD-CD ngày 19/7/2023 chuyển nội dung đơn của ông về UBND phường C để xem xét giải quyết. Kết quả ngày 07/7/2023, ông Phạm Quốc V đã có đơn đề nghị rút đơn khiếu nại và không còn khiếu nại gì thêm.

Sau đó ông Phạm Quốc V nhiều lần có đơn khiếu nại gửi đến UBND thành phố, qua xem xét nội dung đơn Ban tiếp công dân thành phố đã có văn bản số 696/BTCD-HD ngày 11/12/2023 và thư mời ngày 27/12/2023 đề nghị

ông Phạm Quốc V liên hệ đến Trụ sở tiếp công dân thành phố T để được hướng dẫn theo quy định, tuy nhiên ông V vắng mặt.

Ngày 12/01/2024, ông Trần Bảo A (đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quốc V) có đến làm việc với Ban tiếp công dân thành phố theo thư mời và được UBND thành phố trả lời, hướng dẫn bằng Văn bản số 447/UBND ngày 01/02/2024.

3. Nhận xét, kiến nghị

3.1 Đối với nội dung không thụ lý đơn khiếu nại:

Căn cứ Văn bản số 306/BTCD-CD ngày 19/7/2023 của ban tiếp công dân thành phố; Văn bản số 447/UBND-VP ngày 01/02/2024 của UBND thành phố T đã trả lời, hướng dẫn cho ông Phạm Quốc V và biên bản làm việc ngày 29/8/2023 của UBND phường C về việc giải quyết đơn của ông Phạm Quốc V, đơn đề nghị rút đơn khiếu nại của ông Phạm Quốc V đề ngày 07/7/2023, do vậy việc ông Phạm Quốc V cho rằng Chủ tịch UBND thành phố T không giải quyết khiếu nại là không phù hợp.

3.2 Đối với nội dung yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 2698/QĐ-UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thành phố T về việc công nhận quỹ đất công của phường C:

Căn cứ khoản 2 Điều 101, Luật đất đai 2013, quy định: “Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất: ...2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”. Và khoản 2 khoản 5 Điều 19, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014, quy định các trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: “2. Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn. 5. Người đang sử dụng đất không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Như vậy, phần diện tích đất mà ông Phạm Quốc V yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 6.600m² thuộc thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 tại phường C có nguồn gốc trước đây là đất của ông C P bỏ đất lại và đi nước ngoài nên Nhà nước trung

dụng lại làm đất công, đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M công nhận quỹ đất công cho UBND phường C quản lý tại Quyết định số 2698/QĐ-UB ngày 14/6/2002, Quyết định số 6153/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011. Đồng thời việc quản lý đất công của UBND phường C được thể hiện qua các hợp đồng cho ông Phạm Quốc V thuê tại hợp đồng số 04/HĐ.UB ngày 13/01/2003; Hợp đồng số 05/HĐ.UB ngày 10/3/2004.

Ngoài ra, ngày 26/12/2014 tại buổi làm việc với UBND phường C về vấn đề thuê khu đất công còn lại sau giải toả, ông Phạm Quốc V đã giao trả lại phần diện tích đất công này. Tại biên bản làm việc ngày 09/9/2019 để giải quyết đơn khiếu nại của ông Trương Trọng H của UBND phường C về việc xác minh nguồn gốc khu đất công tại khu I, phường C, ông Phạm Quốc V cũng đã có ý kiến khẳng định khu đất trên là đất công.

Do đó, việc ông Phạm Quốc V cho rằng phần diện tích khoảng 6.600m² thuộc thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 tại phường C thuộc quyền sử dụng đất của ông và đề nghị xác nhận hồ sơ để ông V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất là đất thuê của UBND phường C, đất có nguồn gốc là đất công do UBND phường C quản lý nên khu đất nêu trên không đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo quy định. Đồng thời, việc ông Phạm Quốc V yêu cầu hủy một phần quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 và hủy một phần Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 16/6/2002 của UBND thành phố T về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường C đối với thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40 là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện: *“01 năm, kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc”*.

Nhận thấy, tại thời điểm ngày 26/12/2014 theo biên bản làm việc của UBND phường C về vấn đề thuê khu đất công còn lại sau giải toả và biên bản của UBND phường C ngày 09/9/2019 về việc xác minh nguồn gốc khu đất công tại khu I, phường C thì ông Phạm Quốc V biết và khẳng định phần diện tích tại các thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 thuộc quỹ đất công do UBND phường C quản lý tại Quyết định số 2698/QĐ-UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011, nhưng tới thời điểm ngày 31/01/2024 mới tiến hành khởi kiện vụ án hành chính, do đó đã hết thời hiệu khởi kiện (*kèm theo biên bản ngày 26/12/2014 và biên bản ngày 09/9/2019 của UBND phường C*).

Từ những căn cứ và nhận định nêu trên, ông V đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét trả lại đơn kiện hoặc xử bác đơn khởi kiện của ông Phạm Quốc V về việc: Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ

tịch UBND thành phố T là trái pháp luật; Buộc UBND thành phố T phải xác nhận hồ sơ để ông V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Huỷ một phần quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường C đối với thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40. Huỷ một phần quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 16/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường C đối với thửa đất số 107, 116, 117 tờ bản đồ số 40. Lý do: không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

** Người bị kiện UBND phường C trình bày:*

1. Nguồn gốc và quá trình sử dụng khu đất công tọa lạc tại Khu phố I, phường C thửa đất số 107,116,117 tờ bản đồ số 40:

Nguồn gốc thửa đất công có diện tích 10.474,9m² tại thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một công nhận quỹ đất công do UBND phường C quản lý tại Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 14/6/2002; Quyết định số 6153/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của U (nay là thành phố) Thủ Dầu M trước đây là của ông Càng P, sau giải phóng ông C P bỏ đất lại và đi nước ngoài nên Nhà nước trưng dụng làm đất công (đất tập đoàn) và giao lại cho một số cán bộ đương chức và 02 lực lượng của thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M tại thời điểm đó canh tác cải thiện đời sống. Tuy nhiên, do thường xuyên vỡ bờ, nước ngập dẫn đến thất thu hàng năm nên các tổ chức, cá nhân canh tác đã không canh tác nữa nên vào năm 1978 UBND phường giao lại cho ông Phạm Quốc V thuê canh tác không có thu tiền khoảng một thời gian, sau đó UBND phường làm việc, thống nhất ký kết hợp đồng khoán ruộng hàng năm với ông Phạm Quốc V thuê diện tích đất công nêu trên bằng hình thức nộp thóc/năm quy ra thành tiền, cụ thể ông V phải nộp 300kg lúa/năm quy ra thành tiền mặt tương đương là 450.000 đồng, ông V đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tiền thuê đất hàng năm cho phường từ năm 1978 đến năm 2004. Từ năm 2004 đến 2014 thì ông không còn đóng thuế hàng năm cho UBND phường nữa do Nhà nước có chủ trương không thu thuế đất nông nghiệp và ông vẫn tiếp tục canh tác, đến năm 2014 do C1 ra quyết định xác định đơn giá thuê đất hàng năm cho ông Phạm Quốc V và ông Trương Trọng H1 là 23.568.525 đồng/l năm nên từ 2014 ông V đã trả lại đất và không còn canh tác nữa.

Ngày 19/9/2014, Chi cục thuế ra quyết định xác định đơn giá thuê đất hàng năm cho ông Phạm Quốc V là 23.568.525 đồng/năm.

Ngày 26/12/2014, UBND phường có buổi làm việc với ông Phạm Quốc V về vấn đề thuê khu đất công nêu trên. Tuy nhiên, qua buổi làm việc ông Phạm Quốc V “nhận thấy không khả năng thuê để tiếp tục sử dụng do tình hình sản

xuất khó khăn và xin giao trả lại diện tích đất” sau buổi làm việc nêu trên, ông Phạm Quốc V, không còn thuê đất để dùng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên ông V vẫn sử dụng đến nay không trả lại cho phường.

Mặt khác, căn cứ Biên bản xác minh ngày 09/9/2019 của UBND phường C, chính ông Phạm Quốc V là cựu Chiến binh khu phố 09 có ý kiến rất rõ ràng về nguồn gốc thửa đất: *“Nguồn gốc thửa đất công trước đây là của ông Càng P. Sau giải phóng ông C P bỏ đất lại và đi nước ngoài nên Nhà nước trưng dụng làm đất công và giao lại cho một số cán bộ đương chức và 02 lực lượng của thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M tại thời điểm đó canh tác để cải thiện đời sống. Sau thời điểm các tổ chức, cá nhân trả lại đất cho UBND phường vì canh tác không hiệu quả thì ông V trực tiếp thuê phần đất công này”*.

Ngày 4/4/2023, UBND phường C phối hợp Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T thực hiện khảo sát theo Biên nhận lịch đo đạc theo yêu cầu của ông Phạm Quốc V, phát hiện ông Phạm Quốc V đề nghị đo đạc để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 là thửa đất công được công nhận tại Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 14/6/2002 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường C, thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M, Bình Dương.

UBND phường C đã kịp thời ngăn chặn việc đo đạc theo yêu cầu của ông Phạm Quốc V đối với thửa đất công nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Mộng T1 trình bày: Thống nhất với toàn bộ yêu cầu cũng như ý kiến của ông V.*

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2024/HC-ST ngày 30/7/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30; 32; 55; 98; 115; 116; khoản 1, Điều 164; Điểm a, khoản 2, Điều 193 và Điều 194 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc V đối với yêu cầu tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là trái quy định pháp luật, yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2698/QĐ-UB ngày 14/6/2002, Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thành phố T về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND phường C đối với thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 và yêu cầu buộc UBND thành phố T, UBND phường C phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật -

xác nhận hồ sơ, giấy tờ để ông Phạm Quốc V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/7/2024, ông Phạm Quốc V có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo ông Phạm Quốc V vắng mặt; đại diện ủy quyền của ông V có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông V là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Quốc V làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Đại diện ủy quyền của người khởi kiện có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện nhưng do người khởi kiện vắng mặt tại phiên tòa nên không xác định được ý chí của người khởi kiện. Người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung:

[4] Đối với yêu cầu tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là trái quy định pháp luật:

Ngày 16/6/2023, ông Phạm Quốc V gửi đơn khiếu nại đến UBND thành phố để khiếu nại hành vi không xem xét giải quyết khiếu nại cho ông V của Chủ tịch UBND phường C. Ngày 19/7/2023, UBND thành phố T đã có Văn bản số 306/BTCD-CD chuyển đơn của ông V về UBND phường C để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau đó, ông V nhiều lần có đơn khiếu nại gửi đến UBND thành phố T nên Ban tiếp công dân thành phố T đã có Văn bản số 696/BTCD-HD và Thư mời ngày 27/12/2023 đề nghị ông Phạm Quốc V liên hệ đến trụ sở tiếp công dân thành phố T để được hướng dẫn theo quy định, tuy nhiên ông V vắng mặt. Ngày 12/01/2024, đại diện theo uỷ quyền của ông V là ông Trần Bảo A có đến làm việc với Ban tiếp công dân thành phố theo thư mời và được UBND thành phố trả lời, hướng dẫn bằng Văn bản số 447/UBND ngày 01/02/2024.

Do đó, ông V cho rằng hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là trái quy định pháp luật là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2698/QĐ-UB ngày 14/6/2002; Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thành phố T về việc công nhận diện tích các thửa 107, 116, 117 tờ bản đồ 40 thuộc quỹ đất công của phường C và yêu cầu buộc UBND thành phố T, UBND phường C phải thực hiện nhiệm vụ công vụ về xác nhận hồ sơ, giấy tờ để ông Phạm Quốc V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Phần diện tích đất mà ông Phạm Quốc V yêu cầu buộc UBND thành phố T, UBND phường C thực hiện nhiệm vụ công vụ về xác nhận hồ sơ, giấy tờ để ông Phạm Quốc V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật có diện tích khoảng 6.600m² nằm trong tổng diện tích 10.474,9m² tại thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 đã được công nhận quỹ đất công do UBND phường C quản lý tại Quyết định số 2698/QĐ/UBND ngày 14/6/2002, Quyết định số 6153/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 và Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M.

Xét, phần đất này có nguồn gốc trước đây là của ông Càng P, sau giải phóng ông Càng P đi nước ngoài nên Nhà nước trưng dụng làm đất công (đất tập đoàn) và giao lại cho một số cán bộ đương chức và 02 lực lượng của thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M canh tác để cải thiện đời sống. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên việc canh tác sử dụng đất không đạt hiệu quả nên vào năm 1978 UBND phường đã giao cho ông V thuê để canh tác và không có thu tiền. Sau đó, UBND phường đã ký kết hợp đồng khoán ruộng hàng năm với ông V bằng hình thức nộp thóc/năm quy ra thành tiền, cụ thể ông V phải nộp 300kg lúa/năm quy ra

thành tiền tương đương là 450.000 đồng. Việc giao khoán được thể hiện qua Hợp đồng số 04/HĐ.UB ngày 13/01/2003 do vợ ông V là bà Trần Mộng T1 đại diện ký bên nhận khoán; Hợp đồng số 05/HĐ.UB ngày 10/3/2004 cũng do vợ ông V là Trần Mộng T1 đại diện ký bên nhận khoán; Biên bản thanh lý hợp đồng số 03/BB-UB ngày 14/3/2004 do ông V ký tên; biên bản thanh lý hợp đồng số 05/BB-UB ngày 10/01/2003 do bà T1 ký tên. Thực hiện hợp đồng khoán ông V đã nộp tiền thuê đất hàng năm cho UBND phường C đến năm 2004. Sau đó, từ năm 2004 đến 2014 do Nhà nước có chủ trương không thu thuế đất nông nghiệp nên ông V không còn đóng thuế hàng năm cho UBND phường nữa nhưng ông V vẫn tiếp tục canh tác trên đất. Năm 2014, Chi cục thuế ra quyết định xác định đơn giá thuê đất hàng năm cho ông V và ông Trương Trọng H là 23.568.525 đồng/l năm. Ngày 26/12/2014, tại buổi làm việc với UBND phường C về việc thuê khu đất công còn lại sau giải tỏa thì ông V đã trả lại đất cho UBND phường và không còn canh tác nữa. Đồng thời, tại biên bản làm việc ngày 09/9/2019 của UBND phường C về xác minh nguồn gốc khu đất công tại Khu I, phường C thì chính ông V đã có ý kiến khẳng định khu đất trên là đất công.

Như vậy, phần diện tích đất mà ông V yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 6.600m² thuộc thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 tại phường C có nguồn gốc của ông Càng P đi nước ngoài bỏ lại được nhà Nhà nước trưng dụng làm đất công giao cho UBND phường C quản lý từ năm 1978; ông V cho rằng phần đất trên có nguồn gốc gia đình bên vợ ông để yêu cầu hủy một phần Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011, một phần Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 16/6/2002 của UBND thành phố T về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND phường C và yêu cầu buộc UBND thành phố T, UBND phường C phải thực hiện nhiệm vụ công vụ về xác nhận hồ sơ, giấy tờ để ông V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quốc V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Quốc V là người cao tuổi nên không phải nộp theo quy định tại 12, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quốc V; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2024/HC-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc V đối với yêu cầu tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là trái quy định pháp luật, yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2698/QĐ-UB ngày 14/6/2002, Quyết định số 9876/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND thành phố T về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND Phường C đối với thửa đất số 107, 116, 117, tờ bản đồ số 40 và yêu cầu buộc UBND thành phố T, UBND phường C phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật - xác nhận hồ sơ, giấy tờ để ông Phạm Quốc V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Quốc V không phải nộp.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Duyên

Nguyễn Văn Tửu

Lê Thị Tuyết Trinh

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (4);
- Lưu VT (5), HS (2) 15b (BA- TMH).

Lê Thị Tuyết Trinh